

Bản án số: 25/2024/DS-PT

Ngày: 28 / 02 /2024.

V/v: Tranh chấp quyền
sử dụng đất.

NHÂN DANH

NHÀ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bằng Công Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu.

Bà Lê Thị Hồng Phương.

Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 63/2023/TLPT-DS ngày 05/10/2023, về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 09/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Vũ Đình P1, sinh năm 1956. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

2. **Bị đơn:** Ông Trần Văn T, (tức Trần Xuân T1), sinh năm 1965. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1:

- Ông Phạm Trung K, Luật sư thuộc Công ty L6, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

- Ông Trần Trung K1, Luật sư thuộc Công ty L7 và Cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố H. (Có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn L2, chức vụ: Chủ tịch UBND.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn L3, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố P. (Vắng mặt).

3.2. UBND xã P, TP P;

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn D và ông Trần Đức M.
Chức vụ: Công chức địa chính xã P, TP P, tỉnh Thái Nguyên.
(*Đều vắng mặt*).

3.3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1963. (*Vắng mặt*).

3.4. Anh Vũ T2, sinh năm 1987. (*Vắng mặt*).

3.5. Anh Vũ T3, sinh năm 1984. (*Vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà N, anh T2, anh T3: Ông Vũ Đình P1, sinh năm 1956. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

3.6. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1970; (*Có mặt*).

Địa chỉ: xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Trịnh Xuân T4, sinh năm 1965. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Xóm A, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1967. (*Vắng mặt*).

ĐKHKT: Xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.3. Ông Lê Văn T5 (Lê Công T6), sinh năm 1956. (*Có mặt*).

Địa chỉ: xóm S, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4.4. Ông Nguyễn Gia L4, sinh năm 1943. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Xóm A, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.5. Ông Hà Đăng H2, sinh năm 1953. (*Có mặt*).

Trú tại: Xóm C xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.6. Ông Trương Văn T7, 73 tuổi. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

4.7. Ông Trần Thanh H3, sinh năm 1945. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Xóm D, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.8. Ông Trần Tiến D1, sinh năm 1949. (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.9. Bà Hà Thị T8, sinh năm 1959. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

4.10. Ông Trần Quang A, sinh năm 1956. (*Có mặt*).

Địa chỉ: Xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn ông Vũ Đình P1 trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất tại thửa 359, tờ bản đồ 90-III, diện tích được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 300m² do UBND huyện P cấp ngày 18/4/2001, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 394097, mục đích sử dụng là

đất ở lâu dài. Nay ông khởi kiện đòi với ông Trần Văn T về việc đòi lại đất do gia đình ông T lấn chiếm của gia đình ông một phần thửa đất số 359, tờ bản đồ số 90- III.

Việc cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông là đất dự án chợ P2, bởi diện tích đất trước kia là đất chè Hợp tác xã Hợp Tiến quản lý. Tuy nhiên, diện tích chè sau này không có người trông coi dẫn đến không cho thu hoạch, cây chết. Do đó, chủ trương của Hợp tác xã giao cho dân quản lý. Theo dự án, ông được cắm chiều ngang 10 m mặt đường, chiều sâu 10 m, diện tích được cắm là 100m^2 . Sau khi được cắm giao đất ông được nhận thực tế đo hiện trạng, gia đình ông còn mua thêm của ông Trần Văn H1, cùng trú tại xóm C, xã P diện tích đất phía sau từ giáp đất xã P giao cho ông đến đường B (là quy hoạch khai hoang giành làm đường đi lên đồi trồng chè), diện tích đất mua thêm khoảng 09 m chiều sâu, tổng cả đất được giao và đất mua thêm có diện tích 300m^2 , phần diện tích còn lại chiều ngang 5 m và chiều sâu đến đường B là đất hoang không có chè của Hợp tác xã H8 (thuộc xã P). Việc sử dụng thêm phần đất hoang này do UBND xã P xác nhận trình UBND huyện P làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nên mới có tổng diện tích là 300m^2 . Việc mua thêm đất 100m^2 của ông H1, ông đã thanh toán tiền nhận đất theo đúng quy định.

Sau khi được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do không có nhu cầu sử dụng nên ông chuyển nhượng một phần cho Công ty V1 để họ làm cửa hàng mua bán phân đạm. Việc mua bán được xác nhận bằng Quyết định điều chỉnh giảm số 2155/QĐ - UB ngày 10/12/2002 của UBND huyện P nên diện tích còn lại của gia đình ông là 210m^2 . Thời gian sau này không còn cửa hàng vật tư nữa thì họ lại tiếp tục chuyển nhượng cho anh Lê Công H4 và chị Trần Thị H5, diện tích chuyển nhượng là 90m^2 đất ở lâu dài, ngày 08/3/2010 anh H4 và chị H5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 133317.

Do diện tích đất sau chuyển nhượng còn lại 210m^2 nhưng thực tế gia đình ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 đã lấn chiếm và sử dụng một phần. Theo kết quả đo vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện sơ đồ ông T lấn chiếm của ông là $87,5\text{m}^2$ theo sự chỉ dẫn của ông và sự chỉ dẫn của ông T hiện trạng sử dụng. Trước đó, năm 2017 khi ông ra xây hàng rào để phân định ranh giới thì vợ chồng ông T ngăn cản việc xây dựng của ông, phần giáp ranh hai gia đình định xây hàng rào thì ông T nói là đất của ông T nên mới xảy ra tranh chấp, ông kiểm tra hiện trạng thì phát hiện diện tích thiếu nên đề nghị UBND xã P giải quyết và hoà giải nhưng không thành.

Nay ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T và bà M1 phải trả lại cho ông diện tích đất lấn chiếm tại thửa số 359, tờ bản đồ (90 – III) là $87,5\text{m}^2$ bởi phần diện tích đất ông T được cấp giấy chứng nhận là thửa 356, cùng tờ bản đồ 90 – III, nhưng diện tích chỉ có 80m^2 theo sơ đồ do UBND xã P quản lý thì đất của ông T không được vuông như chỉ dẫn. Do vậy, buộc ông T phải trả lại gia đình diện tích đất lấn chiếm.

Ông cũng là đại diện theo uỷ quyền cho vợ và các con, họ đều thống nhất quan điểm đòi ông T và bà M1 phải trả lại diện tích đất hiện nay ông T đang lấn chiếm vào thửa đất số 359, tờ bản đồ (90 – III) của gia đình ông là 87,5m². Đề nghị Toà án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết đảm bảo quyền lợi của công dân.

Tại phiên toà ông P1 thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất buộc ông T và bà M1 phải trả lại là 87,5m² chênh lệch giảm so với yêu cầu khởi kiện ban đầu (109m²) là do căn cứ vào kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đã thực hiện đo hiện trạng. Ông đề nghị đo cả thửa đất số 359 phần diện tích đất của anh H4 và chị H5 và phần đường bình độ.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, ông có ý kiến như sau:

Về nguồn gốc thửa đất số 356, tờ bản đồ (90-III), có địa chỉ tại xóm C, xã P do gia đình bố mẹ ông tặng cho từ năm 1991, bố mẹ đẻ ông mua của ông Trương Đình T9, hiện nay còn sống nhưng cư trú tại M và vắng mặt tại địa phương. Diện tích mua là đất bãi chè cả thửa to là 396m², khi bố mẹ cho đất do khó khăn chưa có tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất nên chỉ kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận diện tích 80m² tại vị trí giáp với đất của ông P1, gia đình ông được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận ngày 04/5/2004, diện tích 80m² đất ở, tại thửa 356, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 717/QSD/1429/2004/QĐ-UBND.

Như vậy, gia đình ông ngoài việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 80 m² tại thửa số 356 thì diện tích còn lại của thửa 356 và đất trên đồi, đường lô chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc sử dụng đất được cấp quyền ông chỉ trồng chè. Năm 2017 ông P1 ra có ý định xây hàng rào ranh giới và cuốc đất, gia đình ông không đồng ý và ngăn cản, bởi khi bố mẹ tặng cho đã chỉ giới cho vợ chồng ông đất giáp nhà ông Trần Văn H1 đã bán cho ông P1. Phần ông Phi định xây hàng rào ranh giới là đất của gia đình ông tại thửa số 356, diện tích được cấp 80m². Đối với kết quả đo hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đo vẽ thể hiện ông đang sử dụng diện tích đất theo sự chỉ dẫn là 156,8m² ông không lấn chiếm mà diện tích cả thửa của ông là 396m² ông chưa kê khai để cấp đủ diện tích của thửa. Do vậy không đồng ý trả lại đất cho ông P1.

Nay ông P1 khởi kiện, ông không đồng ý yêu cầu đòi lại đất của ông P1 vì đất bố mẹ tặng cho gia đình ông được mua có nguồn gốc. Hiện bố mẹ ông đã chết từ năm 2012 nên không thể làm chứng việc đã mua bán và chỉ ranh giới với ông T9 trước khi tặng cho vợ chồng ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Trần Thị N trình bày tại bản tự khai:

Về nguồn gốc đất đang có tranh chấp được Hợp tác xã H8 và UBND xã P giao cho quyền sử dụng và một phần gia đình bà mua thêm, tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận là 300m². Gia đình bà đã chuyển nhượng một phần nên diện tích còn lại là 210m². Về tài sản nêu trên là tài sản chung của gia đình bà. Nay ông P1 khởi kiện

ông T để đòi lại phần diện tích bị lấn chiếm bà đồng ý. Vì lý do công việc gia đình nên bà uỷ quyền cho ông P1 tham gia tố tụng tại Toà án nên bà từ chối tham gia tố tụng và xin được vắng mặt.

Bà Trần Thị M1 trình bày tại bản tự khai và tại phiên toà:

Bà đồng ý với ý kiến trình bày của ông Trần Văn T là chồng bà. Về nguồn gốc đất tại thửa số 356, tờ bản đồ 90 - III thuộc xã P là do bố mẹ chồng bà cho vợ chồng. Trước đó là đất của gia đình bố mẹ chồng bà mua của ông Trương Đình T9. Sau khi được tặng cho đất, đến năm 2004 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 356, tờ bản đồ 90 - III, diện tích 80m². Về diện tích đất đang sử dụng còn một phần chưa kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà không lấn chiếm đất của ông P1 nên ông P1 đòi lại đất là không có cơ sở, gia đình bà không đồng ý trả.

Anh Vũ T2 và anh Vũ T3 trình bày tại bản tự khai:

Gia đình bố mẹ anh có thửa đất số 359, tờ bản đồ 90 – III, thuộc xóm C, xã P, thành phố P, mặc dù là đất của bố mẹ được cấp giấy chứng nhận nhưng trước đó là đất chèn của Hợp tác xã giao khoán cho bố mẹ, một phần diện tích khai hoang có công sức của cả gia đình và anh em của anh. Nay bố mẹ khởi kiện do ông Trần Văn T lấn chiếm, anh em anh đều nhất trí ý kiến của bố mẹ, đề nghị giải quyết buộc gia đình ông T trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình. Do điều kiện công việc, nên xin uỷ quyền toàn bộ cho bố là ông Vũ Đình P1 tham gia tố tụng tại Toà án, thực hiện quyền cho anh em các anh.

Tại biên bản làm việc người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên - đại diện theo uỷ quyền: ông Phạm Tuấn L3, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P, trình bày:

Tại Biên bản làm việc đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố P trình bày: Theo kết quả cung cấp chứng cứ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P cung cấp về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ Đình P1, ông Trần Văn T, ông Lê Công H6, trong đó không có hồ sơ của ông Trần Văn T và ông Lê Công H6. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông P1 được cấp năm 2001, trên cơ sở đất giao khoán của Hợp tác xã H8 và một phần gia đình ông mua thêm nên được cấp 300m² đất ONT, thuộc thửa 359, tờ bản đồ 90 - III. Hiện nay ông P1 chuyển nhượng cho anh Lê Công H4, diện tích 90m² (anh H4, chị H6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010). Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1 đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, hồ sơ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp cho Toà án theo yêu cầu cung cấp chứng cứ. Đề nghị Toà án căn cứ vào quy định cũng như hồ sơ pháp lý đã cung cấp để giải quyết vụ kiện.

Tại biên bản làm việc người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã P - đại diện theo uỷ quyền: ông Trần Đức M – Công chức địa chính xã P trình bày:

Theo bản đồ địa chính của xã P đo đạc bản đồ giấy năm 1989 tỷ lệ bản đồ 1/1000 đối với hai thửa đất gồm 359 của ông Vũ Đình P1 và thửa số 356 của ông Trần Văn T được thể hiện trên bản đồ giấy chính lý và lưu trữ tại UBND xã P, cụ thể

* Đối với thửa đất của ông Vũ Đình P1 trên bản đồ thể hiện vị trí, diện tích có số đo như sau: Phía Đông giáp đất ông T chiều dài khoảng 28m; Phía Tây giáp quán hàng nhà Linh N1 dài = 28 m; Phía Bắc giáp đôi Tâm H7 = 10m; Phía Nam giáp đường dân sinh = 10 m.

Tổng diện tích đất khoảng 280m² (giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông P1 là 300m² đất ONT, không kể phần diện tích đường bình độ ông P1 đang sử dụng).

* Đối với phần đất của ông T tại thửa 356, tờ bản đồ 90 – III thể hiện vị trí như sau: Phía Đông giáp đất ông A = 14 m; Phía Tây giáp đất ông P1 = 14,5m; Phía Bắc giáp đất ông T = 4m; Phía Nam giáp quán bà T10 = 7,5m.

Tổng diện tích theo sơ đồ thể hiện = 81,8m².

Đối với Bản đồ số mới được thực hiện từ năm 2016 đến nay. Tuy nhiên, UBND xã P chưa cập nhật và lưu cơ sở dữ liệu thông tin về hai thửa đất. Các số liệu theo bản đồ giấy chính lý năm 1989 cung cấp như trên để Tòa án tham khảo khi giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ông M xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả hai gia đình ông P1 và ông T là thực hiện theo quy định. Việc cấp đất cho các hộ dân đối với đất giao khoán của Hợp tác xã H8 là theo chủ trương của Đảng ủy xã P và của UBND huyện P. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các bên.

+ *Lời trình bày của những người làm chứng:*

Ông Trần Văn H1 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 58 (90 –III) cấp cho ông Vũ Đình P1, vị trí thửa đất thuộc xóm C, xã P, ông P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc mua bán đất với ông P1 ông không nhớ năm nào khoảng trước năm 2001, sau khi ông P1 đã được UBND xã P cấp đất theo tiêu chuẩn. Phần đất ông bán cho ông P1 giáp đất ông P1 được địa phương cấp, chiều ngang là 5m, chiều dài hết đất đến đường bình độ. Ông không nhớ diện tích bán cho ông P1, ngoài mua thêm của ông, ông P1 còn sử dụng thêm phần đất chèn để hoang của Hợp tác xã H8, sau đó ông P1 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, ông P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm đất được Hợp tác xã cấp, đất khai hoang và đất mua của ông. Phần đất ông bán cho ông P1 có nguồn gốc là đất của mẹ ông tên Hà Thị M2 khai hoang và được giao khoán, nhưng mẹ ông giao quyền cho ông nên ông có toàn quyền bán. Việc mua bán ông đã nhận hết tiền của gia đình ông P1. Khi bán ông có chỉ dẫn cho cán bộ địa chính chỉ ranh giới rõ ràng. Nay có tranh chấp giữa ông P1 với ông T đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết. Do công việc bận nên ông từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Ông Trịnh Xuân T4 trình bày:

Ông làm Chủ tịch UBND xã P từ năm 1998 đến 2004. Tuy nhiên, năm 1990 ông kiêm nhiệm công tác Đoàn của UBND xã P và bàn giao công tác Chủ nhiệm Hợp tác xã cho ông Vũ Đình P1 trong đó có bàn giao diện tích đất chè của U (bàn giao tổng thể diện tích đất chè của Hợp tác xã H8). Đến năm 1991 thực hiện đo và mới hình thành các thửa trên các mảnh đất chè của Hợp tác xã và tiến hành giao khoán các thửa đất chè cho các thành viên của Hợp tác xã trong đó ông P1 là Chủ nhiệm Hợp tác xã, ông P1 cũng được chia và giao khoán đất (sau khi vỡ Hợp tác xã không còn), việc giao khoán diện tích ông không nắm được nhưng chỉ khoảng 100m², ông P1 được cấp giấy chứng nhận diện tích 300m² là có cả diện tích khai hoang và mua thêm nên năm 2001 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về tờ trình cấp đất của các hộ dân được giao khoán ông là người trực tiếp ký tờ trình, trong đó còn có danh sách một số hộ bị điều chỉnh giảm diện tích do UBND xã cấm mốc từ phần trên núi xuống và vượt quá diện tích lên theo độ dốc của núi, không có hộ ông P1 bị điều chỉnh giảm. Do vậy, diện tích được cấp 300m² đối với thửa đất hoàn toàn đủ điều kiện và đủ diện tích.

Ông Lê Công T6 trình bày:

Ông làm Bí thư Chi bộ Hợp tác xã H8 từ năm 1984 đến năm 1993. Về chủ trương của Hợp tác xã từ năm 1988 giao đất cho xã viên Hợp tác xã quản lý bởi thời điểm đó diện tích chè của Hợp tác xã không có người chăm sóc nên hồng và chết khô. Thời điểm đó do chế độ phải nộp thuế sử dụng đất nên khi có chủ trương giao khoán không ai dám nhận, ông P1 lúc đó làm Chủ nhiệm Hợp tác xã nên được giao khoán, diện tích giao ông không nắm được là bao nhiêu. Tuy nhiên, ông xác định phần giao đất cho ông P1 là thửa đất hiện nay có tranh chấp một phần với ông T. Ông xác định đất giao khoán chỉ giao cho ông P1 và có tên ông P1 mà không giao cho ông T. Ông T trình bày nguồn gốc của mua ông T9 nhưng UBND xã P cũng không giao cho ông T9, có thể ông T9 khai hoang sau này ông T được tặng cho và kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Ông Hà Đăng H2 trình bày tại phiên tòa:

Từ năm 1995, ông làm trưởng xóm C, xã P đến năm 1998 thì nghỉ. Nay ông tham gia Hội người cao tuổi và làm Chi hội trưởng Hội người cao tuổi của xóm C xã P. Thời kỳ làm trưởng xóm ông có biết chủ trương của Hợp tác xã Hợp Tiến là giao đất cho xã viên quản lý và sử dụng, bởi diện tích đất chè lúc đó chết khô rất nhiều do không có người chăm sóc (Hợp tác xã giải thể). Thời điểm đó ông P1 còn làm Chủ nhiệm Hợp tác xã nên được giao đất khoán chính là phần đất hiện nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 359, tờ bản đồ 90 – III, diện tích giao khoán ông không nắm được. Tuy nhiên, tên và danh sách của hộ giao khoán do UBND xã P quản lý. Ông P1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có cả phần khai hoang và mua thêm, việc khai hoang và sử dụng cả phần đường bình độ.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2022, thể hiện:

* Thửa đất số 359, tờ bản đồ số 90 – III tại xóm C, xã P, Tp P, Thái Nguyên: giấy chứng nhận QSD đất số T 394097 do UBND huyện P cấp năm 2001 cho ông Vũ

Đình P1, diện tích 300m²; Quyết định điều chỉnh giảm 90m². Diện tích còn lại 210m², mục đích đất ở. Vị trí đất như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông Trần Quang A; Phía Nam giáp đường giao thông; Phía Đông giáp đất nhà ông H1; Phía Tây giáp đất ông T, bà M (con là ông Trần Bá V);

* Thửa đất số 356, tờ bản đồ 90, giấy chứng nhận mang tên Trần Xuân T1 (Trần Văn T) do UBND huyện P cấp ngày 04/5/2004, diện tích 80m² đất ở. Vị trí đất như sau: Phía Bắc giáp đất ông T; Phía Nam giáp đất ông Trần Bá V; Phía Đông giáp đất nhà ông P1; Phía Tây giáp đất ông T;

* Về tài sản trên thửa đất:

Trên phần đất ông P1 sử dụng có 01 cây xoan; cây keo do ông T trồng sát đường bình độ lên rừng; 01 cây tu muối, 01 cây nhãn tự mọc. Các bên thống nhất không có tranh chấp gì về cây trồng và tự mọc trên đất trong phạm vi tranh chấp phải dỡ bỏ.

Trên phần đất ông T sử dụng có 08 cây keo.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 19/5/2022 của Hội đồng định giá tài sản thành phố P đã xác định:

Giá đất ở là 450.000đ/m²;

Xoan tự mọc 01 cây = 55.000đ; 28 cây keo x 14.500đ/cây = 406.000đ (ông T trồng 08 cây); 02 cây xanh = 60.000đ (ông V trồng); cây tu muối = 35.000đ; cây nhãn = 275.000đ.

Các bên thống nhất cây ai trồng của người đó và không có tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 09/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Khoản 1, 3 Điều 164, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 4; khoản 3 Điều 17; khoản 7 Điều 22; khoản 1, 2 Điều 26; khoản 1, 2, 3 Điều 95; Khoản 1 Điều 97; khoản 1 Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 115, Điều 158, 163, 164, 165, Điều 166, Điều 169, Điều 175, Điều 197, Điều 246, Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án đã xét xử như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình P1 đối với ông Trần Văn T về việc đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm.

1.1. Buộc ông Trần Văn T và người liên quan bà Trần Thị M1 có trách nhiệm trả lại ông Vũ Đình P1 và gia đình diện tích 87,5m² đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ (90 - III). Vị trí thửa đất thuộc xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên Vũ Đình P1, số sơ ri T 394097 do UBND huyện P cấp ngày 18/4/2001.

Vị trí trả lại theo sơ đồ các điểm C – D – 1 – B – C. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

1.2. Về tài sản trên phần đất lấn chiếm: Buộc ông T và bà M1 có trách nhiệm thu hồi, chặt bỏ 08 cây keo 03 năm tuổi trồng trên phần đất lấn chiếm (và cây trồng khác nếu có phát sinh sau ngày thẩm định 19/5/2022) trả lại mặt bằng cho ông P1.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận ông P1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu ông T phải hoàn trả. Ông P1 đã nộp và chi phí xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Đình P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông P1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0009938 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) P.

Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.968.700đ. (*Bằng chữ: Một triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm đồng*) (đã làm tròn).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/06/2023, ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, ông không lấn chiếm đất của ông Vũ Đình P1 .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Vũ Đình P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 là hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm: Chưa làm rõ hồ sơ chuyển nhượng đất của bà Hà Thị M2, không xác định rõ diện tích đất hoang ông P1 sử dụng, chưa có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ Đình P1, biên bản đo vẽ hiện trạng có mâu thuẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn T, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến. Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt 05 người có quyền và nghĩa vụ liên quan và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 đảm bảo về hình thức và làm trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 thấy rằng:

[2.1].Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P cấp ngày 18/4/2001 cho ông Vũ Đình P1 được quyền sử dụng 300m² đất thổ cư lâu dài tại thửa 359, tờ bản đồ số 90-III, vị trí thửa đất thuộc xóm C, xã P, huyện P (nay là UBND thành phố P).

Về nguồn gốc diện tích đất ông P1 được cấp quyền sử dụng trước đây là của Hợp tác xã H8 sử dụng để trồng cây công nghiệp, trồng chè. Từ năm 1976, toàn bộ diện tích đất bãi chè của Hợp tác xã Nhà nước cấp gạo hàng tháng đào lô trồng chè, diện tích đào lô do đồi đất dốc, đất xấu trồng theo quy hoạch hàng cách hàng 1,7 mét, do chăm sóc kém, khoảng cách không phù hợp. Thời điểm đó nhân dân chăn thả trâu bò, nhiều diện tích đồi cao Lâm trường trồng cây nên không có chỗ chăn thả, trâu bò chăn thả ở bãi chè nên chè bị chết nhiều. Đến năm 1981, Hợp tác xã giao cho dân làm sản. Tuy nhiên, nhiều hộ chăm sóc kém, hái non nên chè chết nhiều, nhất là bãi chè gần chợ do trâu bò của xóm C, xóm D thả ở khu vực này nhiều nên một số đồi gần chợ chè chết nhiều thành bãi hoang để cỏ và cây rừng mọc, diện tích đất của đội 3. Năm 1988 xã có nhu cầu mở rộng chợ, một số diện tích đất hoang của Hợp tác xã G và bán cho các hộ có nhu cầu buôn bán, khi đó ông P1 mua của xã A mét mặt đường, sâu 09 mét không đủ chiều sâu để làm nhà, năm 1994 ông P1 mua thêm của bà Hà Thị M2 (ở xóm C), người bán là con trai bà M2 (ông Trần Văn H1) 05 mét chiều ngang, chiều sâu tới đường bình độ, còn giáp ranh là đất hoang của Hợp tác xã. Theo chủ trương, ông P1 được giao diện tích đất chiều ngang mặt đường là 5 m, chiều sâu khoảng 20m, tổng diện tích là 100m². Đến năm 2001, mỗi hộ dân mua đất của xã đều phải nộp 20.000 đồng để xã làm thủ tục cấp bìa, gia đình ông P1 đã nộp tiền cùng toàn bộ giấy tờ mua bán và xác nhận của Ban quản lý Hợp tác xã để xã làm thủ tục cấp bìa, ông P1 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 394097 ngày 18/4/2001, diện tích 300 m², số thửa 359, tờ bản đồ 90-III, theo Quyết định số 351/2001/QĐ - UB ngày 18/4/2001 của UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 26 hộ ở xóm F và xóm C xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Như vậy, diện tích cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông P1 gồm đất giao khoán, đất mua thêm và đất ông P1 khai hoang thêm.

Sau khi được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không có nhu cầu sử dụng nên ông chuyển nhượng một phần cho Công ty V1 để họ làm cửa hàng mua bán phân đạm. Việc mua bán được xác nhận bằng Quyết định điều chỉnh giảm số 2155/QĐ-UB ngày 10/12/2002 của UBND huyện P nên diện tích còn lại của gia đình ông là 210m². Thời gian sau này không còn cửa hàng vật tư nữa thì họ lại tiếp tục chuyển nhượng cho anh Lê Công H4 và chị Trần Thị H5, diện tích chuyển nhượng là 90m² đất ở lâu dài, ngày 08/3/2010 anh H4 và chị H5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 133317.

Phần diện tích còn lại do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông P1 vẫn để không, có một số cây tự mọc trên thửa đất. Năm 2017 khi ông ra xây hàng rào để phân định ranh giới thửa đất giáp ranh với gia đình ông T thì vợ chồng ông T ngăn cản việc xây dựng của ông, phần giáp ranh hai gia đình định xây hàng rào thì ông T xác định là đất

của ông T nên mới xảy ra tranh chấp, ông kiểm tra hiện trạng thì phát hiện diện tích bị thiếu, phần thiếu đó ông P1 xác định do gia đình ông T đang trực tiếp sử dụng và lấn chiếm một phần.

[2.2]. Đối với diện tích đất tại thửa 356, cùng tờ bản đồ 90-III ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 hiện đang sử dụng, ông T bà M1 xác định nguồn gốc là bố mẹ đẻ ông T mua của ông Trương Đình T9, hiện nay ông T9 còn sống nhưng cư trú tại M và vắng mặt tại địa phương. Diện tích mua là đất bãi chèn cả thửa to khoảng 396m², khi bố mẹ cho đất do khó khăn chưa có tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất nên gia đình ông chỉ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận 80m², phần còn lại vẫn sử dụng cùng với thửa đất. Thửa đất giáp với đất của ông P1, gia đình ông được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận ngày 04/5/2004, diện tích 80m² đất ở tại thửa 356, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 717/QSD/1429/2004/QĐ- UBND. Như vậy, gia đình ông còn một phần đất trên đồi và đường lô chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc sử dụng đất ông chỉ trông chèn và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nên ông T xác định không lấn chiếm đất của gia đình ông P1.

[2.3]. Căn cứ ý kiến của người làm chứng đã sinh sống trong nhiều năm tại địa phương và một số người còn tham gia Ban H8 và ông Lê Công T6, nguyên Bí thư Chi bộ Hợp tác xã H8 từ năm 1984-1993; ông Hà Đăng H2, nguyên đội trưởng đội sản xuất Hợp tác xã H8 từ năm 1991-1993 đều khẳng định: Diện tích đất ông P1 đang sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên là đất chèn bỏ hoang của Hợp tác xã cấp cho xã viên, ông P1 thời điểm đó giữ chức Chủ nhiệm Hợp tác xã. Do diện tích đất được cấp ít, ông P1 có mua thêm cũng như khai hoang sử dụng thêm diện tích chèn bỏ hoang của Hợp tác xã và được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận gộp với diện tích đất mua thêm. Việc giao đất có chỉ giới của hộ giáp ranh và người bán đất cho ông P1. Gia đình ông T không được giao đất khoán của Hợp tác xã.

[2.4]. Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định, kết quả đo máy do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P thực hiện thì:

- Diện tích hiện trạng ông P1 sử dụng là 327,2 m².
- Diện tích hiện trạng ông T sử dụng là 156,8 m².
- Diện tích xen kẹt giữa ranh giới do ông Trần Xuân T1 và ông Vũ Đình P1 dẫn đạc là 87,5 m², 64,3 m² và 239,0 m².
- Diện tích từng phần theo bản đồ địa chính với ranh giới ông Trần Xuân T1 và ông Vũ Đình P1 dẫn đạc là: 40,9 m², 32,9 m², 95,3 m², 29,0 m², 260,7 m².

(BL:116,117,118,123).

[2.5]. Đối chiếu với kết quả đo thực tế với sơ đồ địa chính thấy rằng:

Phần diện tích đo do ông P1 chỉ dẫn số đo là 327,2 m² (toàn bộ thửa đất trong đó cả phần thửa đất của anh Lê Công H4 và chị Trần Thị H5). Tuy nhiên, giữa anh Lê Công H4 và chị Trần Thị H5 với gia đình ông P1 không có tranh chấp về ranh giới và vị trí, anh H4 và chị H5 cũng nhất trí diện tích đất ông P1 đo bao cả phần đất của anh chị đã được giảm trừ trên giấy chứng nhận của ông P1 90 m². Trong số diện tích đo

có cả diện tích phần hành lang đường là 25,7 m²; diện tích phần đường bình độ giáp rừng được gia đình ông P1 khai hoang và sử dụng.

Như vậy, trừ đi phần hành lang đường và diện tích đường bình độ, cũng như diện tích 90 m² của anh H4 và chị H5 thì đất của ông P1 còn thiếu, phần thiếu này, ông P1 dẫn đặc nằm trong phần đất do ông T1 và bà M1 đang sử dụng của ông P1 là 87,5 m² là phù hợp với bản đồ địa chính giấy đo đạc năm 1989 và biên bản xác minh của Tòa án tại UBND xã P ngày 23/10/2023 thể hiện thửa 359, diện tích 300 m² (ONT) do ông P1 sử dụng, thửa 356, diện tích 80 m² (T) do ông T1 sử dụng. (BL:151,152). Bởi vì, phần đất gia đình ông P1 sử dụng phía Đông giáp đất nhà ông Trần Văn H1 các bên không có tranh chấp. Phần đất 90 m², anh Lê Công H4 và chị Trần Thị H5 đã làm nhà ở ổn định giáp ranh phần đất phía Đông giáp đất ông Trần Văn H1 và không có tranh chấp.(BL:123).

Hơn nữa, đối chiếu với kết quả đo thực tế tại sơ đồ địa chính lập ngày 27/9/2022 (BL123) thấy rằng: Diện tích từng phần theo BĐĐC với ranh giới ông P1 dẫn đặc thì diện tích 95,2 m² nếu so với BĐĐC thuộc phần đất ông P1 sử dụng. Tuy nhiên, diện tích đất này ông P1 không đề nghị được sử dụng là phù hợp thực tế sử dụng đất của các bên đương sự. Như vậy, theo ranh giới đất bản án sơ thẩm xác định là đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Đối với phần đất Phía Bắc giáp đất nhà ông Trần Quang A, và phía Nam giáp đất ông Trần Bá V và đường đi, ông A, ông V không có tranh chấp.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T1 và các vị luật sư đề nghị thẩm định lại đất tranh chấp. Thấy rằng, cấp sơ thẩm đã thẩm định, nên không cần phải thẩm định lại.

[2.7]. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Thủy cung c chứng cứ là giấy xác nhận của một số người làm chứng, cụ thể:

- Ông Trương Văn T7 xác định: Năm 1986 ông có bán sang nhượng cho ông Trần Thanh T11 và bà Trần Thị L5 thửa cạnh vườn của ông bên cạnh đường trục lên đường bình độ giáp bà Trần Thị M3 và bà Trần Thị M4.

- Ông Trần Tiến D1 và ông Trần Thanh H3 xác định: Năm 1991, UBND xã có quy hoạch chợ, ông P1 có mua đất do UBND xã cấm đất làm quán kinh doanh, chiều dài mặt đường 10 mét, phía trước giáp chợ sâu vào 7 đến 8 mét, phía sau giáp bãi chè của bà Hà Thị M2 và bãi chè của ông Trần Thanh T11 cạnh tác do HTX H8 quản lý. Năm 1993 lập cấp sổ bìa đỏ thì diện tích chè của HTX H8 đã giao cho hộ gia đình vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

- Bà Hà Thị T8 xác định: Thửa đất chè 356, tờ bản đồ 90-III có giao cho ông Trương Văn T7, đến năm 1986 ông T7 chuyển nhượng cho ông Trần Thanh T11 và gia đình ông T11 vẫn đang canh tác từ đó đến nay.

- Ông Trần Quang A xác định: Thửa đất chè 356, tờ bản đồ 90-III ở giáp đường gần chợ P2 hiện nay. Ông T11 để lại một nửa diện tích chè của thửa trên phía giáp thửa chè của bà Hà Thị M2 ở cùng xóm cho con trai là Trần Văn T làm từ khi ra ở riêng cho đến nay, anh T vẫn đang canh tác chè và trồng bạch đàn ổn định trên đất đó.

Thấy rằng, những người làm chứng nêu trên chủ yếu xác nhận về nguồn gốc đất ông P1 và ông T sử dụng, phù hợp với ý kiến trình bày của các bên đương sự.

[2.8]. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T và các vị luật sư yêu cầu thu thập thêm tài liệu chứng cứ thấy:

- + Về yêu cầu thu thập Quyết định điều chỉnh giảm số 2155/QĐ-UB ngày 10/12/2002 của UBND huyện P thấy: Quyết định này đã được ghi biến động quyền sử dụng đất (trang 4) của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P1 điều chỉnh giảm 90 m². Đồng thời ông H1, bà H5 cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 90 m², thửa 159a (BL:116). Các bên cũng không có tranh chấp và đều thừa nhận, nên không cần thiết phải thu thập tài liệu này.

- + Đối với yêu cầu của ông T về việc thu thập hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1 với Công ty Vật tư và hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty với ông H1, bà H5 thấy không cần thiết vì các bên cũng không tranh chấp hợp đồng này.

- + Đối với yêu cầu của ông T về việc thu thập bản đồ 364. Thấy rằng, sau khi HTX không còn hoạt động thì các diện tích đất chèn của HTX đã được điều chỉnh biến động, do UBND huyện P đã cấp đất đó cho các hộ gia đình và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có gia đình ông P1. Nên không cần thiết phải thu thập bản đồ trên là phù hợp.

[2.9]. Xét bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình P1. Buộc ông Trần Văn T và người liên quan bà Trần Thị M1 có trách nhiệm trả lại ông Vũ Đình P1 và gia đình diện tích 87,5 m² đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ (90-III). Vị trí thửa đất thuộc xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên Vũ Đình P1, số sơ ri T 394097 do UBND huyện P cấp ngày 18/4/2001. Vị trí trả lại theo sơ đồ các điểm C – D – 1 – B – C. *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án)*. Buộc ông T và bà M1 có trách nhiệm thu hồi, chặt bỏ 08 cây keo 03 năm tuổi trồng trên phần đất lấn chiếm (và cây trồng khác nếu có phát sinh sau ngày thẩm định 19/5/2022) trả lại mặt bằng cho ông P1 là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại là không cần thiết. Cần giữ nguyên bản án dân sự số 08/2023/DS-ST ngày 09/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là phù hợp.

[3]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm sang theo biên lai thu số 0001532 ngày 26/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên và Biên lai thu số 0001533 ngày 26/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1. Giữ nguyên bản án dân sự số 08/2023/DS-ST ngày 09/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Khoản 1, 3 Điều 164, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 4; khoản 3 Điều 17; khoản 7 Điều 22; khoản 1, 2 Điều 26; khoản 1, 2, 3 Điều 95; Khoản 1 Điều 97; khoản 1 Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 115, Điều 158, 163, 164, 165, Điều 166, Điều 169, Điều 175, Điều 197, Điều 246, Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình P1 đối với ông Trần Văn T về việc đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm.

1.1. Buộc ông Trần Văn T và người liên quan bà Trần Thị M1 có trách nhiệm trả lại ông Vũ Đình P1 và gia đình diện tích 87,5 m² đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ (90-III). Vị trí thửa đất thuộc xóm C, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận QSD đất đã cấp mang tên Vũ Đình P1, số sơ ri T 394097 do UBND huyện P cấp ngày 18/4/2001.

Vị trí trả lại theo sơ đồ các điểm C – D – 1 – B – C. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án.)

1.2. Về tài sản trên phần đất lấn chiếm: Buộc ông T và bà M1 có trách nhiệm thu hồi, chặt bỏ 08 cây keo 03 năm tuổi trồng trên phần đất lấn chiếm (và cây trồng khác nếu có phát sinh sau ngày thẩm định 19/5/2022) trả lại mặt bằng cho ông P1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

2. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị M1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm sang theo Biên lai thu số 0001532 ngày 26/06/2023 của Chi cục Thi hành án

dân sự thành phố Phổ Yên và Biên lai thu số 0001533 ngày 26/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Phổ Yên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thành phố Phổ Yên;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án tỉnh.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Bảng Công Hiệp